

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác để hòa nhập với nền kinh tế thị trường Công ty TNHH Song Hoàng luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng là công cụ quản lí hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh của doanh nghiệp trong quá khứ và là tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định trong tương lai. Mọi quyết định quản lí đều được xuất phát từ các dữ liệu trong báo cáo tài chính. Chính vì vậy mà việc lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng luôn được cải thiện để đáp ứng nhu cầu quản lí của doanh nghiệp, sự giám sát quản lí của Nhà nước về mặt kinh tế đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư. Việc phân tích bảng cân đối kế toán giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có thể nắm bắt thông tin về tình hình tài chính, nhận biết những thuận lợi, khó khăn để có quyết định đúng đắn giúp hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn còn ít quan tâm đến vấn đề này. Nhận thức được tầm quan trọng của báo cáo tài chính và việc phân tích báo cáo tài chính, trong thời gian thực tập em đã tìm hiểu bộ máy kế toán của công ty, tìm hiểu và thực hành các phần hành kế toán của công ty.

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Song Hoàng nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lí tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán em đã tìm hiểu và chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng” làm đề tài khóa luận của mình.

Bài khóa luận được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong công ty TNHH Song Hoàng nói chung và phòng kế toán nói riêng, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Th.s Hòa Thị Thanh Hương. Là một sinh viên mới trải qua lý thuyết chưa có kinh nghiệm trong thực tế nên trong khoảng thời gian thực tập tại công ty TNHH Song Hoàng, việc viết báo cáo còn gặp nhiều khó khăn, do đó khó tránh khỏi những khuyết điểm, thiếu sót. Với mong muốn được tiếp tục hoàn thành tốt bài khóa luận, em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy cô để báo cáo của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.

1.1. Một số vấn đề chung về Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong việc quản lý kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm về Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

- ❖ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- ❖ Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ...hiện tại và tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan...Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- ❖ **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

- ❖ **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng ...

❖ **Đối với các đối tượng sử dụng khác nhau:**

- Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ với doanh nghiệp.

- Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như: Ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc Việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính

Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi: Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính

(Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- BCTC năm và BCTC giữa niên độ
 - ❖ BCTC năm gồm:
 - Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 –DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03- DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09- DN
 - ❖ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược
- + BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a- DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(dạng đầy đủ) Mẫu số B02a- DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a- DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a- DN
- + BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:
- Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) Mẫu số B01b- DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) Mẫu số B02b- DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03B- DN
 - Bản thuyết minh BCTC chọn lọc Mẫu số B09a- DN
- BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp
- ❖ BCTC hợp nhất gồm:
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01-DN/HN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02-DN/HN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03-DN/HN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09- DN/HN
- ❖ BCTC tổng hợp gồm:
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01- DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02- DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03- DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B09- DN

1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với Doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác, nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (việc lập BCTC giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính

➤ Kỳ lập BCTC năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

➤ Kỳ lập BCTC giữa niên độ

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính.

1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

➤ Đối với doanh nghiệp nhà nước

❖ Thời hạn nộp BCTC quý

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ Thời hạn nộp BCTC năm

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

➤ Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính

Các loại DN	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đã đăng ký kinh doanh
1.DN Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2.DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3.Các loại DN khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước, Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được

trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào dài hạn

❖ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Theo quyết định 15/2006 QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCĐKT gồm hai phần: Phần Tài sản, phần nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm” và “Số đầu năm”.

BCĐKT được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Nguồn vốn” được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

Trong BCĐKT mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt giữa các tài sản thuần luân chuyển liên tục như vốn lưu động với các tài sản thuần được sử dụng cho hoạt động dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT

Sau đây là mẫu BCĐKT (mẫu số B01-DN) như sau (Biểu 1.1):

❖ Thông tư 244/2009/ TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCĐKT như sau:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên BCĐKT thành Mã số 323 trên BCĐKT.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.
- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên BCĐKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC- sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Đơn vị :
Địa chỉ :

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm...

Đơn vị tính: ...

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111	V.01		
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV.Hàng tồn kho	140			
1.Hàng tồn kho	141	V.04		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			

3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN 210+220+240+250+260)	200			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II.Tài sản cố định	220			
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
-Nguyên giá	222			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			

2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài	V.24		
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			

Lập ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(3) Đối với DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là “31.12.X” và số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có)
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước

1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra các các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

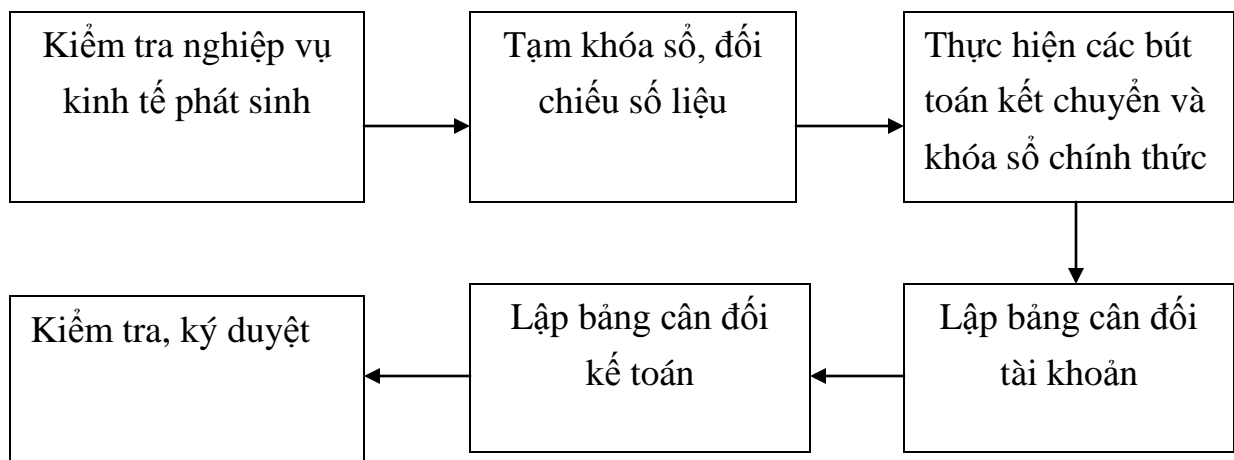
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Quy trình lập BCĐKT được thể hiện qua sơ đồ sau (Sơ đồ 1.1):



Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được lấy từ số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu được ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại Doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

+ Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán.

PHẦN TÀI SẢN

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111+ Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2.Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121 gồm: kỳ

phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc.....có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III.Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

1.Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

2.Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

3.Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5.Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản thu của khách hàng được xếp loại vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1.1. Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuê thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn phải trả” trên Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết tài khoản 338

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản: tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được là số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2.Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

3.Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4118.

4.Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

7.Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

8.Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 420)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

4.Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

5.Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

❖ *Phương pháp so sánh*: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

❖ *Phương pháp cân đối*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a) Phân tích sự biến động của vốn (tài sản) và nguồn vốn

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá tình hình quy mô vốn (tài sản), nguồn vốn và sự biến động của từng loại tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh cả tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu

tài sản, nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm (giữa kỳ phân tích với kỳ gốc) để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của tổng số tài sản cũng như từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn.

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn có thể lập bảng sau (Biểu 1.2 và Biểu 1.3):

Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền				
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III.Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV.Hàng tồn kho				
V.Tài sản ngắn hạn khác				
B.TÀI SẢN DÀI HẠN				
I.Các khoản phải thu dài hạn				
II.Tài sản cố định				
III.Bất động sản đầu tư				
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V.Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				

Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
PHẦN NGUỒN VỐN				
A.Nợ phải trả				
I.Nợ ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn				
B.Vốn chủ sở hữu				
I.Vốn chủ sở hữu				
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả hoạt động SXKD trong kỳ
- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn...

- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

b) Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn

Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm trong tổng của nó ở cuối năm và đầu năm (kỳ phân tích và kỳ gốc); so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu cuối năm với đầu năm; căn cứ vào kết quả xác định và kết quả so sánh để đánh giá cơ cấu phân bổ vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự thay đổi cơ cấu.

Tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu tài sản = $\frac{\text{Giá trị của từng loại, từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{\text{Tổng giá trị tài sản (nguồn vốn) được xác định làm quy mô chung}}$
(nguồn vốn)

Khi phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn ta có thể lập bảng sau (Biểu 1.4):

Cơ cấu của tài sản phụ thuộc vào:

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...

- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào:

Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp, mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn...

Biểu 1.4: Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ trọng CN/tỷ trọng DN
	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I.Tiền và các khoản tương đương tiền					
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
III.Các khoản phải thu ngắn hạn					
IV.Hàng tồn kho					
V.Tài sản ngắn hạn khác					
B.TÀI SẢN DÀI HẠN					
I.Các khoản phải thu dài hạn					
II.Tài sản cố định					
III.Bất động sản đầu tư					
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
V.Tài sản dài hạn khác					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					
PHÂN NGUỒN VỐN					
A.Nợ phải trả					
I.Nợ ngắn hạn					
II.Nợ dài hạn					
B.Vốn chủ sở hữu					
I.Vốn chủ sở hữu					
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					

Khi phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

➤ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*: phản ánh một đồng nợ của DN thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

Hệ số thanh toán tổng quát = Tổng tài sản/ Nợ phải trả

Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có DN có được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn, khả năng thanh toán càng cao.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*:

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là bao nhiêu.

➤ *Hệ số thanh toán nhanh*

Hệ số thanh toán nhanh = (Tiền + tương đương tiền) / Nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu này cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại.

Khi phân tích nhóm tỷ số về khả năng thanh toán ta có thể lập bảng sau (Biểu 1.5):

Biểu 1.5: Phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	CN/ĐN
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát			
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
Hệ số thanh toán nhanh			

- Năm 2000 Công ty mở văn phòng giao dịch chính tại Số 3 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng. Công ty có thuê mặt bằng làm nhà x- ởng và kho bãi và đặt tên riêng là Kho Cầu Niệm – 706 Nguyễn Văn Linh – Hải Phòng.
- Năm 2003 Công ty trách nhiệm hữu hạn Song Hoàng thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 2 về việc bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Năm 2004 Công ty trách nhiệm hữu hạn Song Hoàng thay đổi bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh và vốn điều lệ kinh doanh với số vốn là 3.500.000.000 đồng. Thời gian này, công ty đăng ký kinh doanh thêm một số ngành nghề và đi sâu vào ngành nghề xây dựng. Công ty mua thêm xe cần trục và máy ép cọc và tuyển thêm nhiều nhân sự.
- Năm 2005 Công ty trách nhiệm hữu hạn Song Hoàng thay đổi cơ cấu hội đồng quản trị từ 03 thành viên xuống còn 02. Lúc này, công việc kinh doanh của công ty gặp nhiều thuận lợi chủ yếu là lĩnh vực xây dựng đang dần chiếm lĩnh thị tr- ờng.
- Năm 2009 Công ty trách nhiệm hữu hạn Song Hoàng thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 7 (lần cuối – tạm tính đến hết Tháng 3/2012) bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ kinh doanh là: 30.000.000.000 đồng.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Song Hoàng

* Các ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất cọc và ép cọc bê tông các loại phục vụ gia cố nền móng công trình.
- Xây dựng các công trình dân dụng dân dụng, công nghiệp, thi công san lấp mặt bằng, phá dỡ, khoan bê tông.
- Phục vụ lắp đặt thiết bị máy móc, thiết bị nhà x- ởng cho các công trình.
- Bảo d- ỡng, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải và gia công cơ khí.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa, trang thiết bị vật t- .
- Kinh doanh vật liệu xây d- ựng, vật t- , trang thiết bị giao thông vận tải.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà, khu vui chơi giải trí.
- Trang trí nội thất.
-

* Kế hoạch kinh doanh sắp tới:

- Thi công công trình: Nhà máy Ford Hải D- ơng, tr- ờng Đại học Nông nghiệp I - HN, Tr- ờng Tiểu học Xuân Ph- ơng – Cầu Diễn – HN, Tr- ờng Cao đẳng công nghệ

Việt – Hàn tại Bắc Giang, Dự án tăng cường cơ sở vật chất và năng lực trung tâm công nghệ Quảng Trị – Lý Thường Kiệt – Quảng Trị, ...

- Thi công nền móng tại các biệt thự gia đình trên tuyến đường Lê Hồng Phong – Ngô Quyền – HP...

- Sản xuất cọc bê tông theo hợp đồng đã ký.

- Xếp dỡ, vận tải hàng hóa.

- Cầu phục vụ xếp dỡ hàng hóa tại bãi NorthFreight.

- Cầu phục vụ thi công tại các nhà máy, công trình.

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

- Mua thêm trang thiết bị, máy móc phục vụ công việc xây dựng.

- Mua bán các loại máy móc, thiết bị.

- Mua bán nguyên vật liệu xây dựng...

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Song Hoàng trong những năm gần đây

2.1.3.1. Thuận lợi của công ty TNHH Song Hoàng

- Trong những năm gần đây với chính sách của Đảng và Nhà nước về mục tiêu xây dựng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đầu tư cho xây dựng cơ bản tăng mạnh, tạo một thị trường xây dựng rộng lớn, sôi động .

- Về quản lý xây dựng từng bước ổn định với hệ thống các văn bản pháp quy để tạo một môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng đúng pháp luật.

- Có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại phục vụ sản xuất kinh doanh

- Là công ty có bộ máy điều hành gọn nhẹ, năng động, bám sát cơ chế thị trường. Có trang thiết bị chuyên dùng, thường xuyên được bổ sung, đổi mới để nắm bắt kịp thời tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Công ty luôn tiếp cận với các thiết bị máy móc mới luôn áp dụng những khoa học tiên tiến sử dụng những lao động có kỹ thuật tay nghề cao, sáng tạo và chịu khó học hỏi. Vì vậy nâng cao chất lượng công việc mang lại sự tín nhiệm của bạn hàng và chủ đầu tư.

Ngoài ra, công ty còn có tổ chức công đoàn vững mạnh, phối hợp cùng ban giám đốc bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chăm lo đời sống cán bộ, công nhân viên.

Trong những năm vừa qua, được sự quan tâm của chủ đầu tư và bạn hàng truyền thống, và đặc biệt là nỗ lực của Ban lãnh đạo Công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên, đơn vị đã có những bước phát triển rất đáng ghi nhận, tạo được nhiều công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, giúp đời sống công nhân viên ổn định hơn, ngoài ra còn đóng góp đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước.

2.1.3.2. Những khó khăn của công ty

Trên thương trường khốc liệt nhưng cũng nhiều tiềm năng luôn rình rập những nguy hiểm đe dọa đến sự hưng vong của công ty:

- Công ty với đội ngũ cán bộ nhân viên còn trẻ, tuy có năng động nhưng còn thiếu kinh nghiệm.

- Do yếu tố của thị trường như lạm phát, tăng trưởng kinh tế cũng làm ảnh hưởng lớn đến giá cả hàng hoá, gây khó khăn cho việc huy động vốn.

2.1.4. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Song Hoàng

2.1.4.1. Khái quát tình hình sản xuất kinh doanh của công ty

Sau nhiều năm hoạt động công ty không ngừng lớn mạnh và phát triển hơn so với những ngày đầu đi vào kinh doanh, biểu hiện cụ thể ở các mặt như: bổ sung và phát triển thêm ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ, tăng tài sản cố định, tăng nhân sự...

Trong những năm qua, với ph-ong châm sản xuất sản phẩm chất l-ợng phục vụ khách hàng hoàn thiện nhất, sản phẩm của công ty đ-ợc khách hàng tín nhiệm, vị thế của công ty đ-ợc khẳng định trên th-ơng tr-ờng. Với đội ngũ kỹ s- giỏi chuyên môn, công nhân kỹ thuật tay nghề cao, công ty đã không ngừng phát triển và lớn mạnh.

Ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Song Hoàng t-ơng đối đa dạng, nguồn thu của công ty chủ yếu là: Doanh thu bán sản phẩm cộc bê tông là yếu tố sản xuất cho lĩnh vực xây dựng), Doanh thu xây dựng công trình, doanh thu bốc xếp, vận tải hàng hóa và doanh thu khác (bao gồm doanh thu bán nguyên vật liệu xây dựng, dầu, thiết bị, dịch vụ sửa chữa cơ khí, - đem lại nguồn thu cho doanh nghiệp).

Bảng 2.1: Bảng tổng hợp tình hình sản xuất của công ty từ năm 2009 – 2013

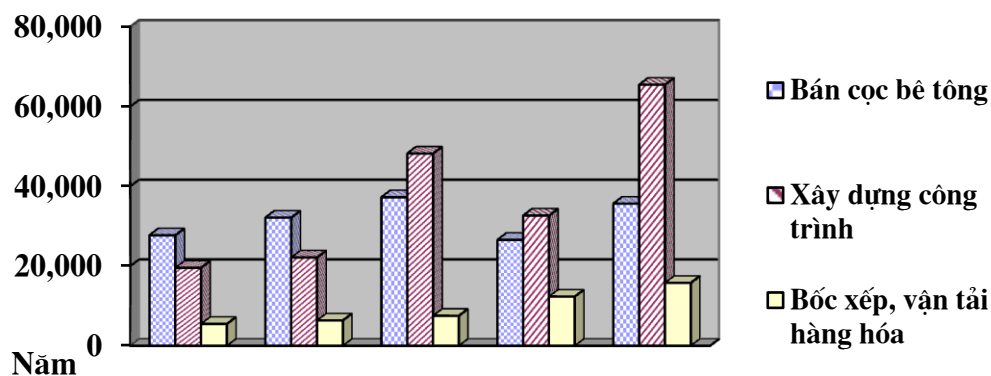
Đơn vị tính: triệu đồng

Mặt hàng, sản phẩm, dịch vụ	Doanh thu qua các năm				
	2009	2010	2011	2012	2013
Bán cọc bê tông	27,714	32,145	37,256	26,543	35,652
Xây dựng công trình	19,547	22,145	48,213	32,654	65,467
Bốc xếp, vận tải hàng hóa	5,478	6,353	7,516	12,345	15,768

Qua bảng tổng hợp trên ta thấy, Doanh thu từ năm 2009 – 2013 của công ty không ngừng tăng mạnh mà tập trung chủ yếu là lĩnh vực xây dựng, ta nhận thấy rõ nét nhất qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.1: tổng hợp doanh thu năm 2009 đến năm 2013

DT (triệu đồng)



(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Những năm gần đây do cơ chế thị trường có nhiều biến động gây ảnh hưởng không nhỏ tới các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có quy mô sản xuất vừa và nhỏ.

Đứng trước thực trạng đó Công ty trách nhiệm hữu hạn Song Hoàng đã có nhiều cố gắng khắc phục khó khăn và vươn lên bằng việc củng cố sản xuất, mở rộng thị trường, đa dạng hoá hình thức sản xuất kinh doanh, đa dạng sản phẩm, trang bị

thêm máy móc hiện đại vào sản xuất đã nâng cao năng suất sản l- ợng và hiệu quả kinh tế, ổn định và từng b- ớc nâng cao thu nhập tạo công ăn việc làm cho ng- ời lao động

Bảng 2.2. Khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Song Hoàng qua các năm gần đây

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm				
	2009	2010	2011	2012	2013
1. Doanh thu	54,009	61,852	96,229	72,215	119,959
2. Lợi nhuận tr- ớc thuế	250	423	623	867	1,236
3. Lợi nhuận sau thuế	188	317	467	650	927
4. Giá trị TSCĐ bình quân trong năm	2,786	3,799	7,707	9,131	11,409
5. Vốn l- u động bình quân trong năm	4,175	10,855	7,871	33,213	62,540
6. Số lao động bình quân trong năm	137	156	166	192	202
7. Tổng chi phí sản xuất trong năm	52,376	61,734	95,725	72,078	119,190

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

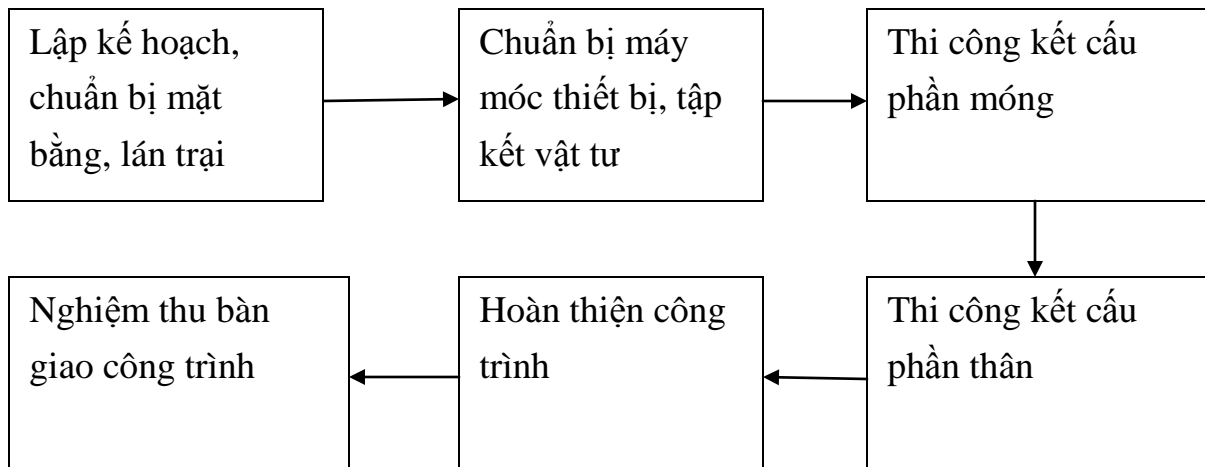
Với sự biến động bất lợi của thị tr- ờng trong 5 năm gần đây, Công ty vẫn trên đà tăng tr- ờng và phát triển, mọi chỉ tiêu kinh tế tăng tr- ờng đều. Năm 2010 tốc độ tăng tr- ờng chậm lại, do tình hình giá cả thị tr- ờng nhất là mặt hàng sắt, thép, xi măng tăng đột biến. Đến năm 2011, Doanh thu của Công ty tăng trở lại tăng 65% so với năm 2010.

Công ty vẫn tiếp tục mở rộng qui mô sản xuất, mua mới máy móc thiết bị, tuyển thêm nhân sự và mở rộng ngành nghề kinh doanh.

2.1.4.2. Đặc điểm công nghệ sản xuất của công ty

Đặc điểm quy trình sản xuất của công ty được thể hiện cụ thể qua sơ đồ 2.1:

Do đặc điểm kinh doanh của công ty là các công trình tập trung tại các tỉnh miền Bắc: Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Nam Định, Hà Nội, ..., sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất còn các điều kiện sản xuất (xe máy, ph- ơng tiện, thiết bị thi công, người lao động...) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm, nên lực l- ợng lao động của Công ty đ- ợc tổ chức thành các đội xây dựng đi theo các công trình.



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ dây chuyền sản xuất tại công ty TNHH Song Hoàng

Công ty sẽ chịu trách nhiệm tìm kiếm thị trường, lập hồ sơ dự thầu và ký kết hợp đồng thi công công trình khi trúng thầu. Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh và mối quan hệ truyền thống của các đội, phòng kế hoạch Công ty lập phương án thi công, kế hoạch sản xuất và chuẩn bị vốn, thiết bị, công nghệ, NVL, các biện pháp an toàn và trang bị bảo hộ lao động cho các đội thi công, giao nhiệm vụ cho các đội giải phóng mặt bằng, chuẩn bị lán trại để thi công công trình hay hạng mục công trình đó.

Trong quá trình thi công, sản xuất xây lắp thường diễn ra ngoài trời, chịu tác động trực tiếp bởi các điều kiện khí hậu, thiên nhiên, trong điều kiện thời tiết không thuận lợi sẽ ảnh hưởng tới chất lượng thi công, có thể phát sinh các thiệt hại buộc phải phá đi làm lại hoặc phải tạm ngừng sản xuất trong thời gian dài, vì vậy Công ty cần có kế hoạch sản xuất phù hợp sao cho tiết kiệm chi phí nhân công và hạ giá thành sản phẩm. Đặc biệt công ty có mua bảo hiểm công trình cũng như bảo hiểm về thiết bị máy móc có giá trị lớn để giảm bớt thiệt hại khi có sự cố xảy ra.

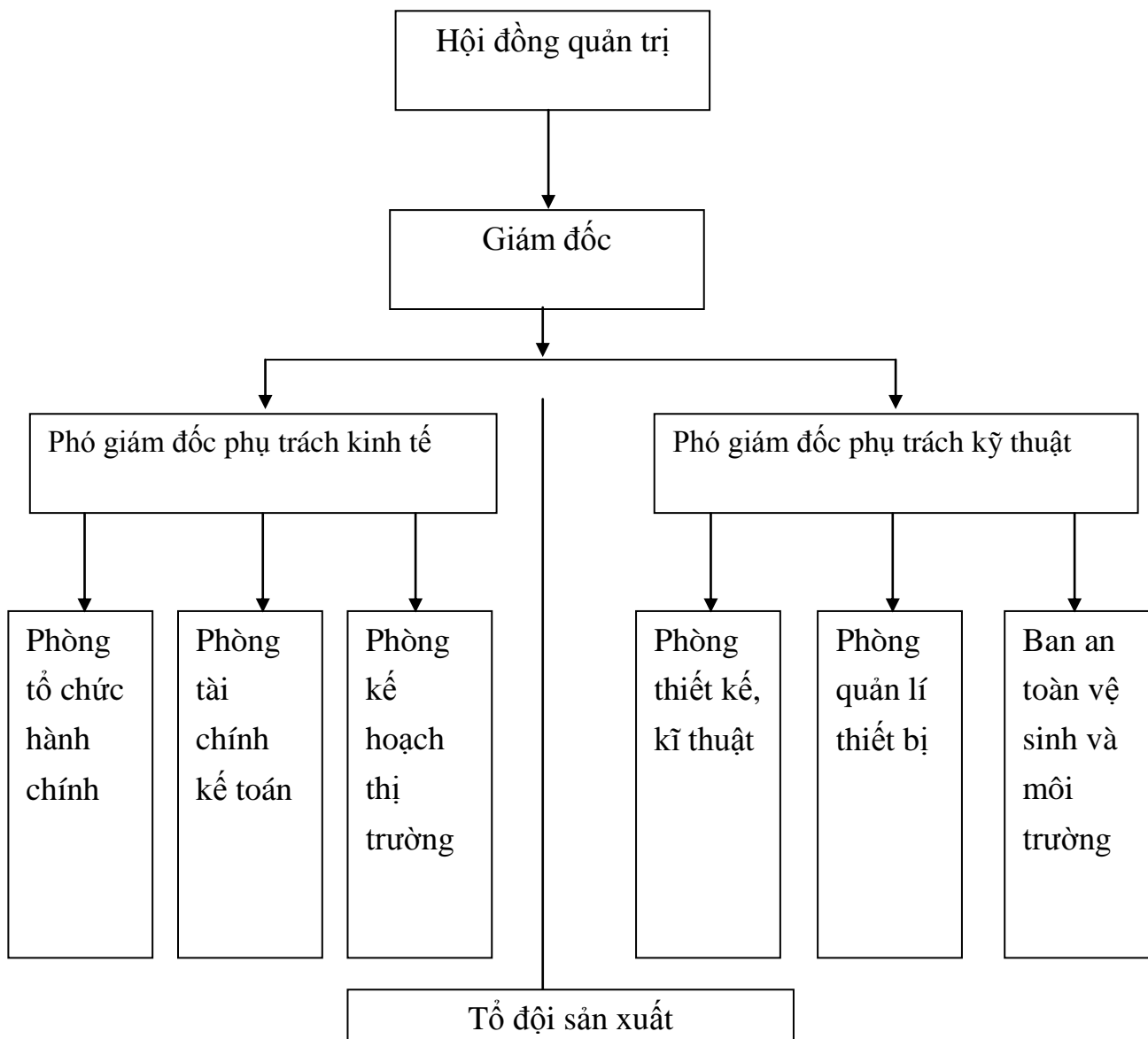
Thời gian sử dụng sản phẩm xây lắp rất lâu dài, đặc điểm này đòi hỏi phải tổ chức tốt công tác hạch toán ban đầu sao cho đảm bảo chất lượng công trình cũng như dự toán thiết kế tạo điều kiện thuận lợi cho việc bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu, thu hồi vốn và đạt hiệu quả kinh tế xã hội mong muốn.

Sản phẩm của công ty là các công trình xây dựng có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm xây lắp lâu dài... Đặc điểm này đòi hỏi việc tổ chức quản lý kinh doanh, quản lý chi phí sản phẩm nhất thiết phải trên cơ sở giá trị dự toán (dự toán thiết kế, dự toán thi công), chi phí sản

xuất xây lắp phải so sánh với dự toán. lấy dự toán làm thước đo. Vì vậy, việc thi công cần phải tuân theo quy trình sản xuất để đảm bảo tiến độ thi công cũng như kế hoạch dự toán.

2.1.5. Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH Song Hoàng

Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo kiểu trực tuyến - chức năng (Sơ đồ 2.2), với cơ cấu này các phòng ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc, vừa phát huy được năng lực chuyên môn của các phòng ban chức năng vừa bảo đảm quyền chỉ huy, điều hành của Giám đốc, phó Giám đốc. Đứng đầu Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, bên dưới là Giám đốc, phó Giám đốc và các phòng ban, các đội xây dựng.



Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Song Hoàng

Hội đồng quản trị : Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty. Hội đồng quản trị có quyền quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, quyết định kế hoạch sản xuất kinh doanh, bầu và bãi nhiệm giám đốc,...

Giám đốc : Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và pháp luật về điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phó giám đốc : Là người giúp giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo sự phân công của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước giám đốc về nhiệm vụ được phân công và thực hiện. Công ty có 2 phó giám đốc.

Giám đốc kiêm chủ tịch hội đồng quản trị là người chỉ đạo điều hành chung toàn Công ty, chỉ đạo trực tiếp các Phó giám đốc và phòng tài chính kế toán, chỉ đạo gián tiếp phòng tổ chức hành chính, phòng kế hoạch thị trường và các phòng ban khác. Các phó giám đốc là người nhận lệnh chỉ đạo của giám đốc và trực tiếp điều hành chỉ đạo các phòng ban trực thuộc sự quản lý của mình.

Các phòng ban có quan hệ hai chiều nhằm cung cấp các thông tin cũng như các số liệu cho nhau đảm bảo tính thống nhất. Từng phòng ban còn có trách nhiệm hướng dẫn các tổ thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tổ chức lao động, tiền lương và chế độ tài chính theo đúng quy định hiện hành.

Các tổ, đội có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của mình dưới sự chỉ đạo điều hành của Ban giám đốc và các phòng ban chuyên môn.

2.1.6. Đặc điểm mô hình bộ máy kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

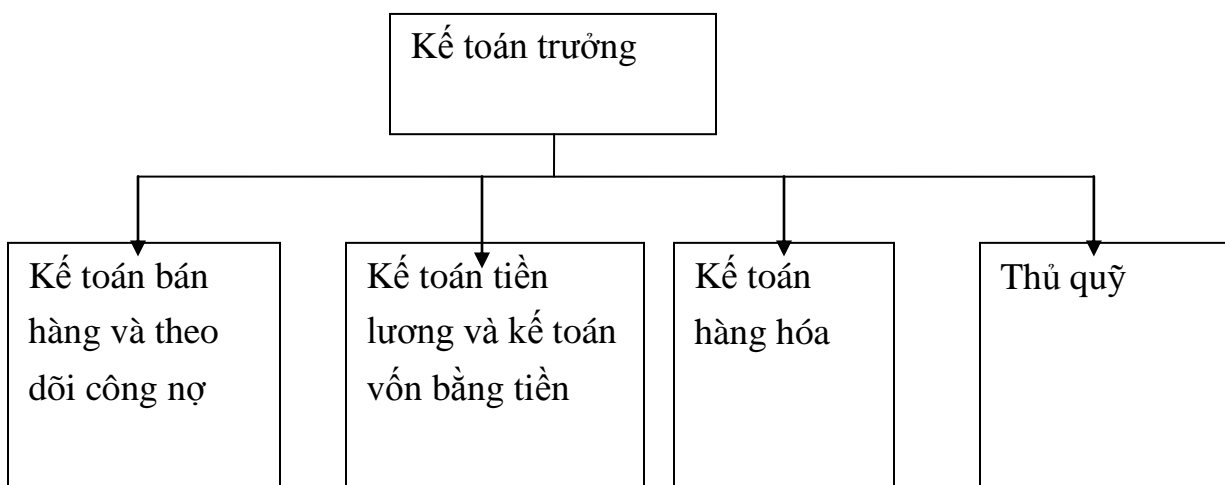
2.1.6.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

Bộ máy kế toán của công ty TNHH Song Hoàng tổ chức theo hình thức tập trung (Sơ đồ 2.3). Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, bộ máy kế toán của công ty được tổ chức gọn nhẹ phù hợp với tình hình của công ty.

Kế toán trưởng

- Có nhiệm vụ tổ chức chỉ đạo, kiểm tra thực hiện các công tác kế toán tại doanh nghiệp, quán xuyên, tổng hợp đơn đốc các phần hành kế toán chính đồng thời thực hiện kiêm nhiệm công tác kế toán TSCĐ.

- Báo cáo với cơ quan chức năng về tình hình hoạt động tài chính của đơn vị thẩm quyền được giao
- nắm bắt và phân tích tình hình tài chính của công ty và nguồn vốn chính xác, kịp thời tham mưu cho lãnh đạo công ty trong việc quyết định quản lí chính xác kịp thời.



Sơ đồ 2.3. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

Kế toán bán hàng và theo dõi công nợ

- Theo dõi tình hình doanh thu, công nợ với khách hàng.
- Theo dõi hạch toán các hóa đơn mua hàng, hóa đơn bán hàng để theo dõi tình hình bán hàng.
- Theo dõi nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước.

Kế toán tiền lương và kế toán vốn bằng tiền

- Theo dõi thời gian làm việc, bảng chấm công cho nhân viên, hạch toán lương, các khoản trích theo lương cho cán bộ nhân viên.
- Theo dõi tình hình thu chi thanh toán tiền mặt với các đối tượng.
- Lập đầy đủ, chính xác các chứng từ thanh toán cho khách hàng.
- Thực hiện các giao dịch ngân hàng như hạch toán chi qua ngân hàng, ủy nhiệm chi gửi đi...

Kế toán hàng hóa

Có nhiệm vụ theo dõi tình hình hàng hóa nhập – xuất – tồn về mặt giá trị, số lượng và ghi chép đối chiếu với số liệu của thủ kho.

Thủ quỹ

Thực hiện trực tiếp quản lý, kiểm đúng các thu chi tiền mặt dựa trên các phiếu thu, phiếu chi hàng ngày, ghi chép kịp thời, phản ánh chính xác. Thường xuyên báo cáo tình hình tiền mặt tồn tại quỹ của công ty.

2.1.6.2. Hình thức ghi sổ kế toán áp dụng tại công ty TNHH Song Hoàng

Công ty TNHH Song Hoàng áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trong công tác hạch toán kế toán.

Khi có các nghiệp vụ phát sinh, kế toán phụ trách từng phần căn cứ vào các chứng từ gốc lập bảng tổng hợp chứng từ gốc,... Đối với những nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều và thường xuyên, chứng từ gốc sau khi được kiểm tra được ghi vào bảng tổng hợp chứng từ gốc. Tiếp đó căn cứ vào bảng tổng hợp chứng từ gốc, vào các sổ chi tiết, sổ quỹ và lập chứng từ ghi sổ. Khi lập xong được chuyển tới kế toán trưởng (hoặc người được kế toán trưởng ủy quyền) kiểm tra, rồi chuyển cho bộ phận kế toán tổng hợp ghi sổ đăng ký chứng từ ghi sổ sau đó ghi vào sổ cái.

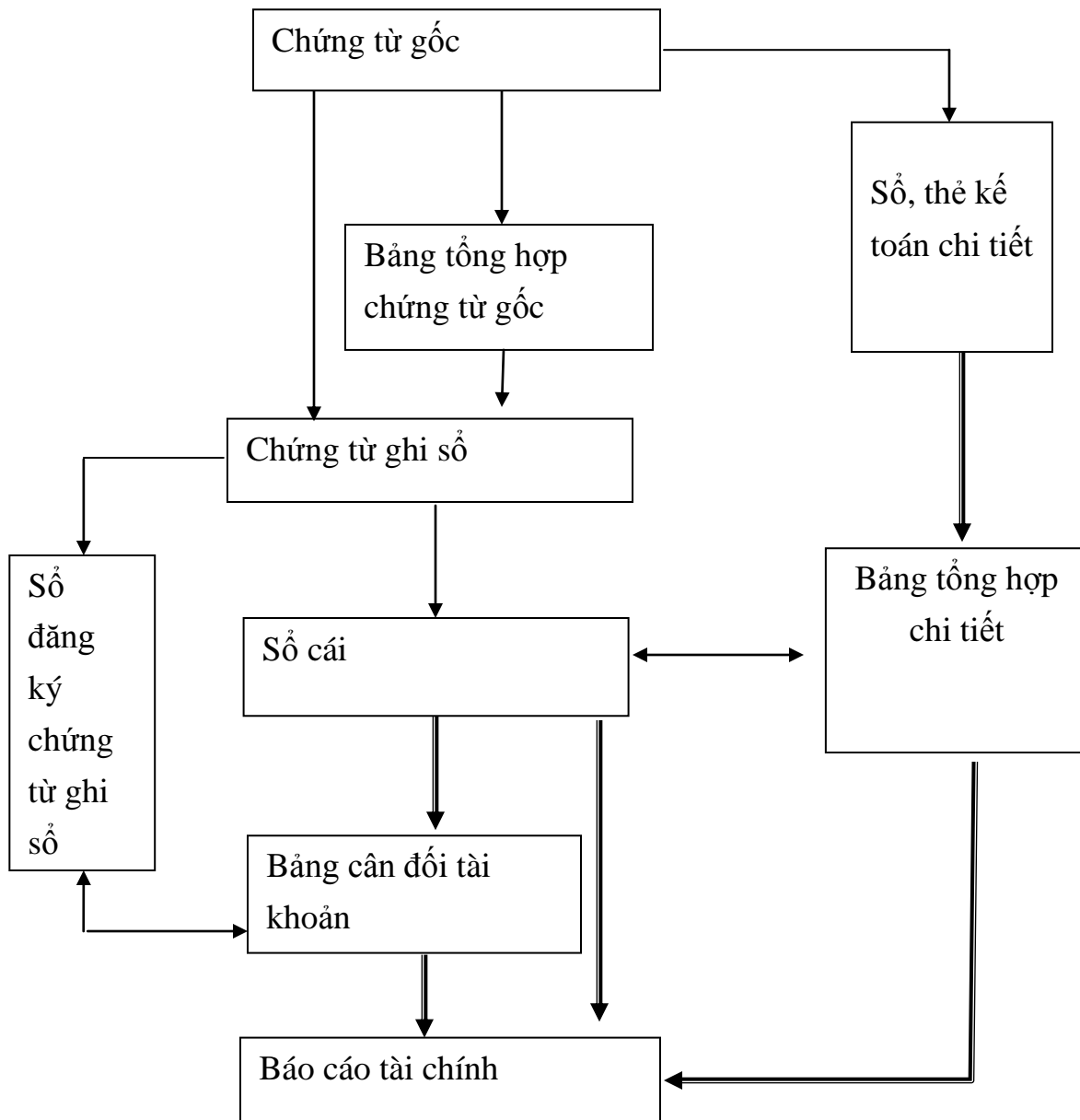
Cuối kỳ kế toán căn cứ vào sổ cái lập bảng cân đối phát sinh của các tài khoản tổng hợp. Tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có của tất cả các tài khoản tổng hợp trên bảng cân đối phát sinh phải khớp nhau và khớp với tổng số tiền của sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Tổng số nợ, tổng số có của các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh phải khớp nhau và số nợ của tài khoản nợ, số có trên bảng cân đối phải khớp với số nợ của tài khoản tương ứng trên bảng tổng hợp chi tiết của phần kế toán chi tiết. Sau khi kiểm tra đối chiếu khớp với số liệu trên bảng cân đối phát sinh được sử dụng để lập bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài khoản khác.

Dưới đây là sơ đồ phản ánh quá trình luân chuyển chứng từ theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ tại công ty TNHH Song Hoàng (Sơ đồ 2.4):

2.1.6.3. Các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty

- Chế độ kế toán: Công ty TNHH Song Hoàng đang áp dụng hệ thống tài khoản được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.
- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền sử dụng: VNĐ

- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: bình quân liên hoàn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.



Chú thích:

————→ Ghi hàng ngày hoặc định kỳ

————→ Ghi cuối tháng, quý, năm

↔ Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 2.4. Sơ đồ hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

2.2.1. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng.

2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

Công ty TNHH Song Hoàng thực hiện lập Bảng cân đối kế toán theo các bước sau:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN
- Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt

Cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 17/12/2013 công ty TNHH An Bình thanh toán nốt tiền hàng cho công ty, trị giá 30.000.000 đồng, đã thu tiền mặt.

Kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu giữa các chứng từ: đối chiếu số liệu giữa phiếu thu (Biểu 2.1) với chứng từ ghi sổ (Biểu 2.5) và sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (Biểu 2.6) liên quan đến nghiệp vụ xảy ra ngày 17/12/2013. Nếu có sai sót tiến hành xử lý kịp thời.

Biểu số 2.1. Phiếu thu số 689 của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng	Mẫu số 01- TT			
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP	(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU THU				
Ngày 17 tháng 12 năm 2013				
Quyển số : ...135.... Số : 689 Nợ TK 111: 30.000.000 Có TK 131: 30.000.000				
Họ và tên người nộp tiền : Đinh Văn Long				
Địa chỉ : Công ty TNHH An Bình				
Lý do nộp : Thanh toán nốt tiền hàng				
Số tiền : 30.000.000 đồng				
Số tiền (bằng chữ) : Ba mươi triệu đồng chẵn				
Kèm theo: ...01..... chứng từ gốc				
Ngày 17 tháng 12 năm 2013				
Giám đốc (Ký,họ tên,đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký,họ tên)	Người nộp tiền (Ký,họ tên)	Người lập phiếu (Ký,họ tên)	Thủ quỹ (Ký,họ tên)
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) : Ba mươi triệu đồng chẵn				
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng,bạc,đá quý)				
+ Số tiền quy đổi:				

Biểu 2.2. Chứng từ ghi sổ số 1852 của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số S02a- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 1852

Ngày 17 tháng 12 năm 2013

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Thu tiền nợ của c.ty An Bình bằng tiền mặt	111	131	30.000.000	
Cộng			30.000.000	

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Ví dụ 2: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 17/12/2013 chi tiền tạm ứng cho nhân viên Nguyễn Thị Anh phòng kinh doanh đi công tác, số tiền 5.000.000 đồng.

Kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu giữa các chứng từ: đối chiếu số liệu giữa giấy đề nghị tạm ứng (Biểu 2.3) với phiếu chi (Biểu 2.4) và với chứng từ ghi sổ có liên quan (Biểu 2.5) đến nghiệp vụ xảy ra ngày 17/12/2013. Nếu có sai sót tiến hành xử lý kịp thời.

Biểu số 2.3. Giấy đề nghị tạm ứng số 196 của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị : C.ty TNHH Song Hoàng
Bộ phận : Phòng kinh doanh

Mẫu số 03- TT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày 17 tháng 12 năm 2013

Số: 196

Kính gửi: Ban giám đốc công ty TNHH Song Hoàng

Tên tôi là: Nguyễn Thị Anh

Địa chỉ: Phòng kinh doanh

Đề nghị cho tạm ứng số tiền: 5.000.000 đồng

Viết bằng chữ: Năm triệu đồng chẵn

Lý do tạm ứng: Kinh phí đi công tác

Thời gian thanh toán: 5 ngày

Ngày 17 tháng 12 năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

Người đề nghị thanh toán
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Biểu số 2.4. Phiếu chi số 702 của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng	Mẫu số 02- TT			
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP	(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU CHI				
Ngày 17 tháng 12 năm 2013				
Quyển số : ...141.... Số : 702 Nợ TK 141: 5.000.000 Có TK 111: 5.000.000				
Họ và tên người nhận tiền : Nguyễn Thị Anh				
Địa chỉ : Phòng kinh doanh				
Lý do nộp : Tạm ứng tiền đi công tác				
Số tiền : 5.000.000 đồng				
Số tiền (bằng chữ) : <i>Năm triệu đồng chẵn</i>				
Kèm theo: ...01..... chứng từ gốc				
Ngày 17 tháng 12 năm 2013				
Giám đốc (Ký,họ tên,đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký,họ tên)	Thủ quỹ (Ký,họ tên)	Người lập phiếu (Ký,họ tên)	Người nhận tiền (Ký,họ tên)
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) : Năm triệu đồng chẵn				
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng,bạc,đá quý)				
+ Số tiền quy đổi:				

Biểu 2.5.Chứng từ ghi sổ số 1859 của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số S02a- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 1859

Ngày 17 tháng 12 năm 2013

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Tạm ứng cho n/viên p.kinh doanh đi công tác	141	111	5.000.000	
Cộng			5.000.000	

Kèm theo01.....chứng từ gốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Biểu 2.6.Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số S02b- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm: 2013

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
....
1850	16/12	7.000.000
1851	16/12	3.5.000
1852	17/12	30.000.000
1853	17/12	13.452.500
1854	17/12	6.237.090
1855	17/12	11.000.000
1856	17/12	2.578.350
1857	17/12	2.000.000
1858	17/12	35.072.500
1859	17/12	5.000.000
1860	18/12	14.770.600
1861	18/12	22.346.780
1862	18/12	3.000.000
1863	18/12	19.000.050
...	
Cộng		1.326.818.518.273

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Biểu 2.7. Sổ cái tài khoản 111 (tiền mặt) của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số S02c1- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm: 2013

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<u>SDDN</u>		<u>170.425.169</u>		
.....						
17/12	1852	17/12	Thu tiền nợ của cty An Bình	131	30.000.000		
17/12	1855	17/12	Thanh toán tiền vận chuyển cọc	641		11.000.000	
17/12	1859	17/12	Chi tạm ứng cho nhân viên phòng KD đi công tác	141		5.000.000	
						
			Cộng SPS		99.559.759.263	99.679.839.688	
			<u>SDCN</u>		<u>50.344.744</u>		

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: * Đối chiếu số liệu dòng số dư cuối kỳ trên sổ cái tài khoản 131-Phải thu khách hàng (Biểu số 2.8) phải khớp với số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9)

Biểu 2.8. Sổ cái TK 131 của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số S02c1- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm: 2013

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			SĐDN		<u>27.742.161.666</u>		
.....
10/11	1802	10/11	Cty TNHH Hoa An đặt tiền trước	112		95.500.000	
.....
17/12	1852	17/12	Thu tiền nợ của công ty CP An Bình	111		30.000.000	
.....
			Cộng SPS		158.260.746.117	158.582.569.536	
			SĐCN		<u>27.420.338.247</u>		

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Biểu 2.9. Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng
 Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số S31- DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Năm: 2013

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty CP An Bình	1.236.790.300		1.905.333.700	1.144.505.000	1.997.619.000	
2	Công ty TNHH Hoàng Kỳ	195.500.000		82.560.288	137.655.000	140.405.288	
3	Công ty TNHH Hoa An	396.968.526		176.868.926	131.598.384	442.239.068	
4	Công ty CP vận tải Hoàng Anh		1.508.700.260	998.456.720	1.344.500.500		1.854.744.040
....	
	Cộng	<u>50.278.398.835</u>	<u>22.536.237.169</u>	158.260.746.117	158.582.569.536	<u>56.293.209.855</u>	<u>28.872.871.608</u>

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

* Đối chiếu số liệu dòng số dư cuối kỳ trên sổ cái tài khoản 331-Phải trả người bán (Biểu số 2.10) phải khớp với số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11)

Biểu 2.10. Sổ cái TK 331 của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng

Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số S02c1- DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm: 2013

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<u>SĐĐN</u>			<u>32.305.393.474</u>	
.....
25/11	1813	25/11	Mua ống thủy lực Ø50 của công ty CP Hoàng Gia	156 133		37.709.275 3.770.927	
.....
12/12	1839	12/12	Trả tiền mua cáp trói cọc Ø16 cho công ty TNHH Tân Đức	111	25.443.250		
.....
			Cộng SPS		137.854.767.585	139.993.258.056	
			<u>SDCN</u>			<u>34.443.883.945</u>	

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Biểu 2.11. Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số S31- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

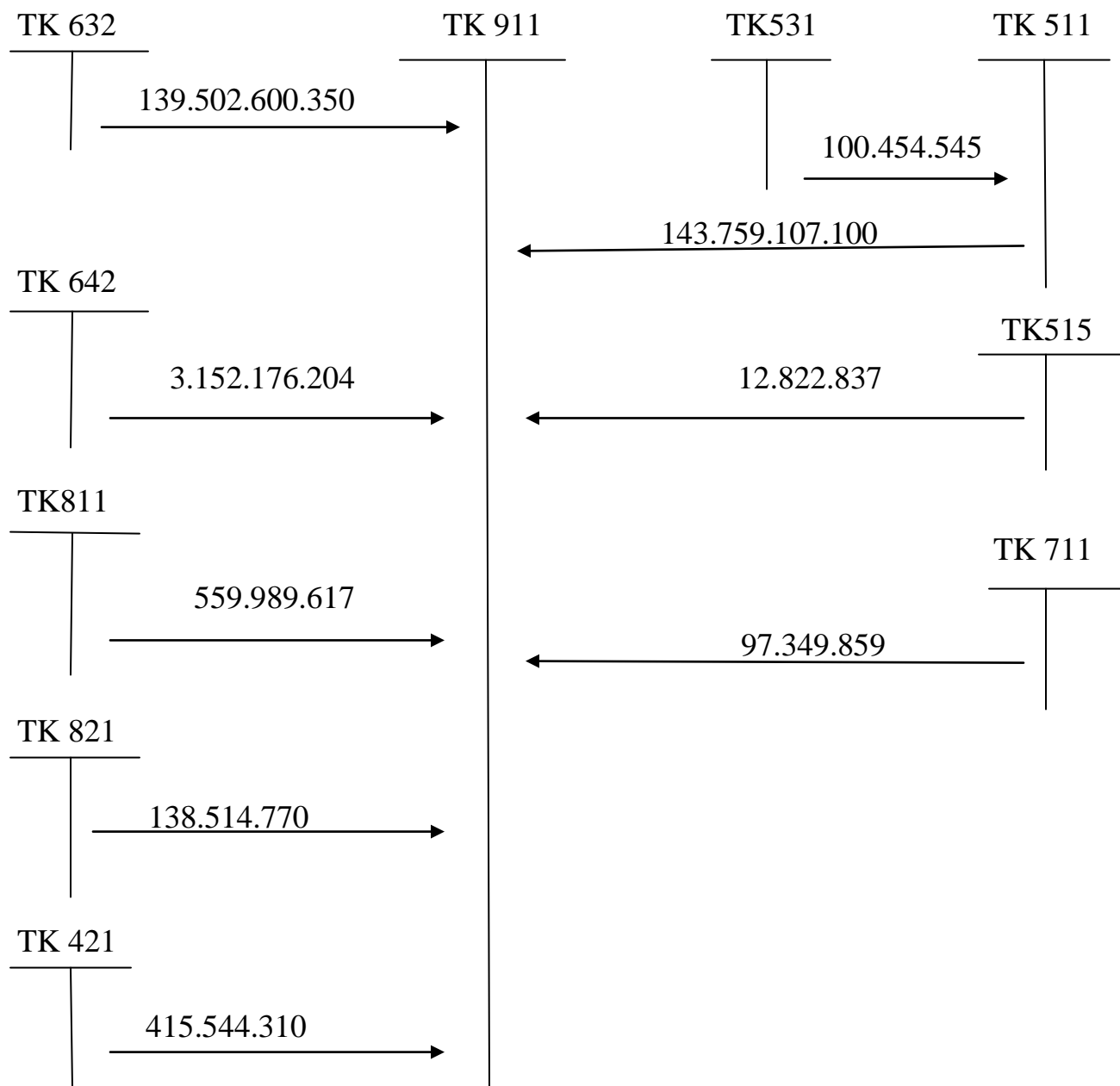
Năm: 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty CP Hoàng Gia		2.050.743.200	1.650.747.000	1.889.332.060		2.289.328.260
2	Công ty TNHH Tân Đức		1.909.126.393	1.280.860.140	1.500.040.322		2.128.306.575
3	Công ty CP que hàn Việt Đức	386.250.605		708.300.630	602.306.755	492.244.480	
4	Công ty TNHH công nghiệp Thái Sơn		3.110.636.868	1.644.108.998	3.010.266.108		4.476.793.978
....		
	Cộng	<u>2.748.309.699</u>	<u>37.802.012.872</u>	137.854.767.585	139.993.258.056	<u>2.167.822.387</u>	<u>38.779.528.719</u>

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Sau khi khớp đúng số liệu giữa các sổ liên quan, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập Bảng cân đối số phát sinh và xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 911, các tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào bên Có của tài khoản 911 (Sơ đồ 2.5)



Sơ đồ 2.5. Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả HĐKD

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của Báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách: Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trong Bảng cân đối tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt- TK 111 trong Bảng cân đối số phát sinh.

- Cột số hiệu TK : 111
- Cột tên TK: tiền mặt
- Cột số dư đầu năm: lấy số tiền dư nợ đầu năm trên sổ cái TK 111 (Biểu 2.7) là **170.425.169** đồng.
- Cột số phát sinh trong năm: dòng tổng phát sinh bên nợ trên sổ cái là **99.559.759.263** đồng được ghi vào dòng phát sinh trong năm bên nợ của bảng cân đối số phát sinh; dòng tổng phát sinh bên có trên sổ cái là **99.679.839.688** đồng được ghi vào dòng phát sinh trong năm bên có của bảng cân đối số phát sinh.
- Cột số dư cuối năm: lấy số tiền dư cuối năm trên sổ cái là **50.344.744** đồng để ghi vào dòng số dư cuối năm trên bảng cân đối số phát sinh.

Đối với các tài khoản khác cách làm cũng tương tự như vậy. Dưới đây là Bảng cân đối số phát sinh của công ty TNHH Song Hoàng (Biểu số 2.12)

Biểu 2.12. Bảng cân đối số phát sinh của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số S06- DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm: 2013

STT	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	170.425.169		99.559.759.263	99.679.839.688	50.344.744	
112	Tiền gửi ngân hàng	9.817.222		192.460.619.938	190.215.892.869	2.254.544.291	
113	Tiền đang chuyển	-		638.366.781	638.366.781	-	
131	Phải thu của khách hàng	27.742.161.666		158.260.746.117	158.582.569.536	27.420.338.247	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-		14.261.787.543	14.261.787.543	-	
138	Phải thu khác	5.992.820				5.992.820	
141	Tạm ứng	8.191.038		8.276.547	6.212.500	10.255.085	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn		11.861.801	230.790.908	193.160.409	25.768.698	
153	Công cụ, dụng cụ	113.130.001		-	113.130.001	-	
154	Chi phí SXKD dở dang	17.249.001.116		113.295.268.044	103.983.943.087	26.560.326.073	
156	Hàng hóa	716.572.439		37.444.024.821	35.537.549.692	2.623.047.568	
211	Tài sản cố định hữu hình	29.522.219.717		1.651.204.546	1.009.523.810	30.163.900.453	
214	Khấu hao tài sản cố định		12.325.173.310	455.740.357	3.175.031.086		15.044.464.039
311	Vay ngắn hạn		-	2.530.000.000	11.080.000.000		8.550.000.000
331	Phải trả người bán		32.305.393.474	137.854.767.585	139.993.258.056		34.443.883.945
3331	Thuế GTGT phải nộp	10.793.734		14.560.412.488	14.388.037.738	183.168.484	
3334	Thuế TNDN		61.727.879	139.392.457	138.514.770		60.850.192
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.222.696	1.222.696	3.148.350		3.148.350
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		-	8.355.827.950	8.352.679.600	3.148.350	
3383	Bảo hiểm xã hội		60.405.056	585.080.597	601.057.600		76.382.059
3388	Phải trả, phải nộp khác		89.912.476	-	-		89.912.476

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.070.386	72.500.000	59.157.270		21.727.656
411	Nguồn vốn kinh doanh		30.000.000.000	-	-		30.000.000.000
421	LN chưa phân phối		657.537.844	62.616.058	415.544.310		1.010.466.096
511	Doanh thu BH&CCDV			143.759.107.100	143.759.107.100		
515	Doanh thu HĐTC			12.822.837	12.822.837		
531	Hàng bán bị trả lại			100.454.545	100.454.545		
621	Chi phí NVL trực tiếp			86.343.455.479	86.343.455.479		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.766.244.000	2.766.244.000		
627	Chi phí sản xuất chung			24.185.568.565	24.185.568.565		
632	Giá vốn hàng bán			139.502.600.350	139.502.600.350		
642	Chi phí QLDN			3.152.176.204	3.152.176.204		
711	Thu nhập khác			97.349.859	97.349.859		
811	Chi phí khác			559.989.617	559.989.617		
821	Chi phí thuế TNDN			138.514.770	138.514.770		
911	Xác định kết quả HĐKD			143.768.825.251	143.768.825.251		
	Cộng	100.832.851.790	100.832.851.790	1.326.818.513.273	1.326.818.513.273	120.241.528.808	120.241.528.808

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Song Hoàng)

Bước 5 : Lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

Việc lập Bảng cân đối kế toán dựa trên cơ sở bảng cân đối kế toán năm 2012, bảng cân đối số phát sinh năm 2013, sổ cái các TK và bảng tổng hợp chi tiết các TK năm 2013. Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán được xác định như sau:

- Cột đầu năm : số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2012.
- Cột cuối năm : kế toán căn cứ vào các sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và bảng cân đối tài khoản năm 2013 của công ty để lập các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán. Cụ thể:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 50.344.744 đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là: 2.254.544.291 đồng; TK 113 “Tiền đang chuyển” : 0 đồng.

Mã 111 = 50.344.744 + 2.254.544.291 + 0 = 2.304.889.035 đồng

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã 112 = 0 đồng

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 2.304.889.035 + 0 = 2.304.889.035 đồng

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã 121 = 0 đồng

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã 129 = 0 đồng

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 + 0 = 0 đồng

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” là : 56.293.209.855 đồng.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331, lấy từ bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán, số tiền là : 2.167.822.387 đồng.

3. *Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 133 = 0 đồng

4. *Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 134 = 0 đồng

5. *Các khoản phải thu khác (Mã số 135)*

Số liệu được lấy từ số dư nợ cuối kỳ của TK 138 trên bảng tổng hợp chi tiết TK 138, số tiền: 5.992.820 đồng; số dư nợ TK 334 trên bảng tổng hợp chi tiết TK334, số tiền: 3.148.350 đồng.

Mã số 135 = 5.992.820 + 3.148.350 = 9.141.170 đồng.

6. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 139 = 0 đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139} \\ &= 56.293.209.855 + 2.167.822.387 + 0 + 0 + 9.141.170 + 0 \\ &= 58.470.173.412 \text{ đồng} \end{aligned}$$

IV. *Hàng tồn kho (Mã số 140)*

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ trên sổ cái của TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là: 0 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là: 0 đồng, TK 154 “Chi sản xuất, kinh doanh dở dang” là: 26.560.326.073 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là: 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là: 2.623.047.568 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

Mã số 141 = 0 + 0 + 26.560.326.073 + 0 + 2.623.047.568 + 0 = 29.183.373.642 đồng

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 149 = 0 đồng

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 29.183.373.641 + 0 = 29.183.373.641 \text{ đồng}$$

V. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)*

1. *Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ cái với số tiền là: 25.768.698 đồng.

2. *Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 152 = 0 đồng

3. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333 với số tiền là: 183.168.484 đồng.

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” là: 0 đồng, Tài khoản 141 “Tạm ứng” là: 10.255.085 đồng, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là : 0 đồng.

Mã số 158 = 0 + 10.255.085 + 0 = 10.255.085 đồng.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

$$= 25.768.698 + 0 + 183.168.484 + 10.255.085$$

$$= 219.192.267 \text{ đồng}$$

Mã số 100 = 2.304.889.035 + 0 + 58.470.173.412 + 29.183.373.641 + 219.192.267

$$= 90.177.628.355 \text{ đồng}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. *Các khoản thu dài hạn (Mã số 210)*

1. *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 211 = 0 đồng

2. *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 212 = 0 đồng

3. *Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 213 = 0 đồng

4. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 218 = 0 đồng

5. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 219 = 0 đồng

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219 = 0 đồng

I. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái, số tiền là: 30.163.900.453 đồng.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 214 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ chi tiết TK 214 dưới hình thức ghi số âm với số tiền là: (15.044.464.039) đồng.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

$$= 30.163.900.453 + (15.044.464.039) = 15.119.436.414 \text{ đồng}$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 225 = 0 đồng

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 226 = 0 đồng

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226 = 0 + 0 = 0 đồng

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 228 = 0 đồng

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 229 = 0 đồng

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0 + 0 = 0 đồng.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 230 = 0 đồng

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

$$= 15.119.436.414 + 0 + 0 + 0$$

$$= 15.119.436.414 \text{ đồng.}$$

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

1. Nguyên giá (Mã số 241)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 241 = 0 đồng

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 242 = 0 đồng

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} = 0 \text{ đồng}$$

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. *Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 251 = 0 đồng

2. *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 252 = 0 đồng

3. *Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 258 = 0 đồng

4. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 259 = 0 đồng

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259} = 0 \text{ đồng.}$$

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. *Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 261 = 0 đồng

2. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 262 = 0 đồng

3. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 268 = 0 đồng

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268} = 0 \text{ đồng.}$$

$$\text{Mã số 200} = 0 + 15.119.436.414 + 0 + 0 + 0$$

$$= 15.119.436.414 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} = 90.177.628.355 + 15.119.436.414$$

$$= 105.297.064.769 \text{ đồng.}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. *Nợ ngắn hạn (Mã số 310)*

1. *Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 311 “Vay ngắn hạn” với số tiền là 8.550.000.000 đồng và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” là 0 đồng.

Mã số 311 = 8.550.000.000 + 0 = 8.550.000.000 đồng

2. *Phải trả người bán (Mã số 312)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” với số tiền là: 36.611.706.332 đồng.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” với số tiền là 28.872.871.608 đồng.

4. *Thuế và các khoản nộp Nhà nước (Mã số 314)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” với số tiền là: 63.998.542 đồng.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 315 = 0 đồng

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 316 = 0 đồng

7. *Phải trả nội bộ (Mã số 317)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 317 = 0 đồng

8. *Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 318 = 0 đồng

9. *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có của các TK 338 là: 166.294.535 đồng; TK 138 là: 0 đồng.

Mã số 319 = 166.294.535 + 0 = 166.294.535 đồng.

10. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 320 = 0 đồng

11. *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên sổ cái, số tiền: 21.727.656 đồng

Mã số 323 = 21.727.656 đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \dots + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 323} \\ &= 8.550.000.000 + 36.611.706.332 + 28.872.871.608 + 63.998.542 \\ &\quad + 166.294.535 + 21.727.656 \\ &= 74.286.598.673 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

I. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 331 = 0 đồng

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 332 = 0 đồng

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 333 = 0 đồng

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 334 = 0 đồng

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 335 = 0 đồng

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 336 = 0 đồng

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 337 = 0 đồng

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 338 = 0 đồng

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 339 = 0 đồng

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \dots + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} = 0 \text{ đồng.}$$

$$\text{Mã số 300} = 74.286.598.673 + 0 = 74.286.598.673 \text{ đồng}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” với số tiền là: 30.000.000.000 đồng.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 412 = 0 đồng

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 413 = 0 đồng

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 414 = 0 đồng

5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 415 = 0 đồng

6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 416 = 0 đồng

7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 417 = 0 đồng

8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 418 = 0 đồng

9. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 419 = 0 đồng

10. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái, số tiền là: 1.010.466.096 đồng.

11. *Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 421)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 421 = 0 đồng

12. *Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN (Mã số 422)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 422 = 0 đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \dots + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} + \text{Mã số 422} \\ &= 30.000.000.000 + 1.010.466.09 = 31.010.466.096 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. *Nguồn kinh phí (Mã số 432)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 432 = 0 đồng

2. *Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Mã số 433 = 0 đồng

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

Mã số 400 = 31.010.466.096 + 0 = 31.010.466.096 đồng

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

**Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 74.286.598.673 + 31.010.466.096
= 105.297.064.769 đồng.**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán không có số liệu.

Với các số liệu của các mã đã lập ở trên ta có Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Song Hoàng ngày 31/12/2013 như sau (Biểu số 2.13)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH Song Hoàng được hoàn thành.

2.3. Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

Ở công ty TNHH Song Hoàng, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

Biểu 2.13. Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị :C.ty TNHH Song Hoàng
Địa chỉ : Số 5A Dư Hàng,HP

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100+120+130+140+150)	100		90.177.628.355	71.298.770.272
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.304.889.035	180.242.391
1.Tiền	111	V.01	2.304.889.035	180.242.391
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.470.173.412	53.032.701.354
1.Phải thu khách hàng	131		56.293.209.855	50.278.398.835
2.Trả trước cho người bán	132		2.167.822.387	2.748.309.699
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.141.170	5.992.820
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		29.183.373.641	18.078.703.556
1.Hàng tồn kho	141	V.04	29.183.373.641	18.078.703.556
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		219.192.267	7.122.971
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.768.698	(11.861.801)
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	183.168.484	10.793.734
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		10.255.085	8.191.038
B.TÀI SẢN DÀI HẠN 210+220+240+250+260)	200		15.119.436.414	17.197.046.407
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		15.119.436.414	17.197.046.407
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.119.436.414	17.197.046.407
-Nguyên giá	222		30.163.900.453	29.522.219.717
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.044.464.039)	(12.325.173.310)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng

3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100+200)	270			
NGUỒN VỐN			105.297.064.769	88.495.816.679
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		74.286.598.673	57.803.208.449
I.Nợ ngắn hạn	310		74. 286.598.673	57.803.208.449
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.550.000.000	
2.Phải trả người bán	312		36.611.706.332	35.053.703.173
3.Người mua trả tiền trước	313		28.872.871.608	22.536.237.169
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	63.988.542	62.950.575
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	166.294.535	150.317.532
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		21.727.656	35.070.386
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		31. 010.466.096	30.692.608.230
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	31.010.466.096	30.657.537.844
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			

5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.010.466.096	657.537.844
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		105.297.064.769	88.495.816.679

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH SONG HOÀNG

3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Song Hoàng trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty TNHH Song Hoàng đã có những định hướng cụ thể:

- * Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.
- * Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- * Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.
- * Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người

3.2. Một số ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Song Hoàng.

3.2.1. Ưu điểm

- * Tổ chức bộ máy quản lý linh hoạt theo cơ cấu trực tuyến – chức năng tạo nên sự hài hòa, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường.
- * Công ty thực hiện mô hình kế toán tập trung, điều này giúp cho các nhân viên kế toán thực hiện công việc của mình tốt hơn, phát huy được khả năng, trình độ, đồng thời đảm bảo sự thống nhất trong công tác kế toán.
- * Hệ thống sổ sách kế toán:
 - Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của DN luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất. Cụ thể là công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa

đổi, bổ sung chế độ kế toán DN. Đây là biểu hiện tốt, cho thấy công ty luôn theo dõi và cập nhật những quy định, chính sách mới nhất của Nhà nước để hoàn thiện công tác kế toán nói riêng và hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn đơn vị nói chung.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

3.2.2. Hạn chế

- * Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến lãnh đạo với công ty nên khối lượng công việc khá nhiều.

- * Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, mỗi kế toán còn kiêm thêm nhiều mảng khác nhau trong khi việc hạch toán kế toán của công ty vẫn mang tính chất thủ công, chưa áp dụng các phần mềm kế toán máy trong công tác hạch toán kế toán.

- * Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Song Hoàng, được học tập, trải nghiệm và tìm hiểu thực tế, em nhận thấy rằng công tác kế toán của công ty được thực hiện tương đối tốt. Bên cạnh những ưu điểm nổi trội vẫn tồn tại một số hạn chế cần phải khắc phục. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập ở công ty với một

khoảng thời gian không dài, em xin được mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty như sau:

3.3.1. Ý kiến thứ nhất : Tăng cường và nâng cao trình độ của cán bộ phân tích.

Trong bất cứ hoạt động nào, nhân tố con người vẫn luôn là nhân tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả công việc. Muốn phát huy tốt nhân tố con người cần phải có sự đầu tư, quan tâm đúng mức. Tại Công ty TNHH Song Hoàng, ở phòng kế toán có 5 nhân viên, trong đó:

- Về giới tính: 4 nữ, 1 nam.
- Về độ tuổi: 25 – 38 tuổi.
- Về trình độ: 1 đại học, 3 cao đẳng, 1 trung cấp.

Về khả năng lập và phân tích BCTC: Ngoài kế toán trưởng công ty hiện có một nhân viên có khả năng lập được một phần của BCTC nhưng không có nhân viên nào có khả năng phân tích chuyên sâu các BCTC. Kế toán trưởng là người duy nhất trong phòng kế toán có khả năng phân tích được BCTC. Kế toán trưởng còn là người lập, kiểm tra BCTC và đưa ra ý kiến đóng góp cho lãnh đạo Công ty nên khối lượng và áp lực công việc rất lớn.

Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán. Bằng cách cử CBCNV đi học tại các lớp đại học tại chức, theo học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cao tại các trung tâm đáng tin cậy... Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa công ty ngày càng phát triển hơn.

Có thể Công ty nên tuyển mới một người có đủ khả năng lập và phân tích BCTC làm kế toán tổng hợp để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả. Kế toán tổng hợp này cùng với kế toán trưởng phân tích BCTC để có thể đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty để từ đó có thể đưa ra được các giải pháp phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán tiếp theo.

3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo công ty cùng kế toán trưởng nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích Bảng cân đối kế toán

- Tài liệu cho việc phân tích : chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tại thời điểm phân tích.
- Nội dung phân tích: phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn, phân tích tài chính thông qua các tỷ số tài chính chủ yếu.
- Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

Bước 2 : Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- + Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó
- + Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a.Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty TNHH Song Hoàng

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Song Hoàng năm 2013, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản như sau: (Biểu 3.1)

Nhận xét :

Qua bảng trên ta thấy **tổng tài sản** của công ty cuối năm so với đầu năm **tăng 16.801.248.090 đồng** tương ứng với tỷ lệ tăng **18,99%**. Điều này cho thấy công ty đang có xu hướng mở rộng quy mô và làm ăn có hiệu quả hơn năm 2012. Tuy nhiên để thấy rõ hơn về tình hình tài chính của công ty ta đi vào phân tích các khoản mục chi tiết.

Biểu 3.1. Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản năm 2013 của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch cuối năm/đầu năm		Tỷ trọng %	
			Số tiền	%	ĐN	CN
1	2	3	4	5	6	7
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	71.298.770.272	90.177.628.355	18.878.858.083	26,48	80,57	85,64
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	180.242.391	2.304.889.035	2.124.646.644	1178,77	0,20	2.19
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	53.032.701.354	58.470.173.412	5.437.472.058	10,25	59,93	55,53
IV.Hàng tồn kho	18.078.703.556	29.183.373.641	11.104.670.085	61,42	20,43	27,72
V.Tài sản ngắn hạn khác	7.122.971	219.192.267	212.069.296	2977,26	0,008	0,208
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	17.197.046.407	15.119.436.414	(2.077.609.993)	(12,08)	19,43	14,36
II.Tài sản cố định	17.197.046.407	15.119.436.414	(2.077.609.993)	(12,08)	19,43	14,36
TỔNG TÀI SẢN	88.495.816.679	105.297.064.769	16.801.248.090	18,99	100	100

Tổng tài sản ngắn hạn là phần chiếm chủ yếu trong cơ cấu tài sản của công ty (chiếm trên 80%) so sánh giữa năm 2012 với năm 2013 đã **tăng 18.878.858.083 đồng** tương ứng với tăng **26,49%**. Điều này cho thấy việc tăng tài sản của công ty là do phần tài sản ngắn hạn tăng. Để hiểu rõ nguyên nhân tại sao có sự tăng tài sản ngắn hạn như vậy ta phân tích:

- *Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền* năm 2013 so với năm 2012, khoản mục này tăng 2.124.646.644 đồng, cho thấy lượng tiền ra tăng đột ngột ở mức khá cao. Với lượng tiền dự trữ tương đối nhiều, công ty sẽ có thể chủ động trong những giao dịch thanh toán ngay bằng tiền mặt. Tuy nhiên xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn quỹ lớn tại Công ty sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này không được đưa vào hoạt động SXKD để sinh lời, không mang lại lợi ích tối đa cho Công ty. Do đó Công ty cần xem xét và phân phối lượng vốn này một cách phù hợp để vừa đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty, đồng thời có thể vận động sinh lời, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.

- *Khoản mục Phải thu ngắn hạn* năm 2013 so với năm 2012 tăng 5.437.472.058 đồng. Trong đó: phải thu từ khách hàng tăng 6.014.811.020 đồng; khoản trả trước cho người bán giảm 580.487.312 đồng; các khoản phải thu khác tăng 3.148.350 đồng => Cho thấy doanh nghiệp chưa linh hoạt trong việc thực hiện các chính sách ưu đãi dành cho khách hàng. Điều này làm cho các khoản phải thu tăng, gây khó khăn trong việc quay vòng vốn.

- *Khoản mục hàng tồn kho* tăng 11.104.670.085 đồng, tương đương mức tăng 61,42% => Điều này cho thấy năm 2013 công ty chưa xây dựng được một kế hoạch hợp lý trong công tác mua bán hàng hoá, công cụ dụng cụ, đồng thời làm gia tăng chi phí lưu kho và các chi phí khác liên quan.

- *Khoản mục tài sản ngắn hạn khác* tăng nhanh so với năm 2012 với mức tăng 212.069.296 đồng, trong đó chủ yếu tăng cao ở khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tăng 172.374.750 đồng) => điều này cho thấy lượng tài sản ngắn hạn khác của công ty có xu hướng ngày càng tăng thêm.

Tổng tài sản dài hạn: năm 2013 so với năm 2012 khoản mục này **giảm 2.077.609.990 đồng** tương ứng với tỷ lệ **giảm 12,08%** (khoản mục này giảm là do

TSCĐ giảm). Chúng tỏ hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất của công ty. Vì vậy trong thời gian tới công ty cần tìm biện pháp khắc phục để ngày càng nâng cao hiệu quả kinh doanh cho DN mình.

b.Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để, đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty.

Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Song Hoàng (Biểu 3.2)

Nhận xét:

Tổng nguồn vốn năm 2013 so với năm 2012 **tăng 16.801.248.090 đồng** tương ứng với tỷ lệ tăng **18,99%**. Nguyên nhân do:

Nợ phải trả tăng 16.461.662.568 đồng tương ứng với mức tăng 28,48%.Điều này chứng tỏ công ty đã chiếm dụng vốn để hoạt động, đây là biểu hiện không tốt vì về lâu dài khoản nợ này cũng phải thanh toán và công ty sẽ phải chịu một khoản chi phí tiền lãi cho hoạt động chiếm dụng đó. Vì thế công ty cần phải chú ý theo dõi và có biện pháp xử lý phù hợp.

- *Vay và Nợ ngắn hạn*: tăng 8.550.000.000 đồng trong khi năm 2012 khoản mục này không có => cho thấy công ty đã gia tăng thêm khá nhiều vốn vay.

- *Phải trả người bán*: tăng 1.558.003.160 đồng tương đương với mức tăng 4,44% mức tăng không quá cao,tạm xem là chấp nhận được.

- *Người mua trả tiền trước*: tăng 6.336.634.440 so với năm 2012. Người mua trả tiền trước giúp công ty tăng nguồn vốn mà mình có, thực sự đem lại lợi ích cho công ty. Bản chất của người mua ứng tiền trước giúp cho công ty chiếm dụng được vốn của khách hàng, đảm bảo chất lượng của các khoản phải thu. Do vậy việc tăng khoản mục này được xem là biểu hiện tốt.

- *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*: tăng 1.047.967 đồng tương ứng với mức 1,66%,điều này chứng tỏ công ty làm ăn có lợi nhuận,càng ngày càng tạo được sự tín nhiệm.

Biểu 3.2. Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn năm 2013 của công ty TNHH Song Hoàng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch cuối năm/đầu năm		Tỷ trọng %	
			Số tiền	%	ĐN	CN
1	2	3	4	5	6	7
A-NỢ PHẢI TRẢ	57.803.208.449	74.286.598.673	16.483.390.224	28,51	65,32	70,55
I.Nợ ngắn hạn	57.803.208.449	74.286.598.673	16.483.390.224	28,51	65,32	70,55
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	30.657.537.844	31.010.466.096	352.928.252	1,15	34,64	29,45
I.Vốn chủ sở hữu	30.657.537.844	31.010.466.096	352.928.252	1,15	34,64	29,45
TỔNG NGUỒN VỐN	88.495.816.679	105.297.064.769	16.801.248.090	18,99	100	100

Vốn chủ sở hữu năm 2013 so với năm 2012 tăng 352.928.252 đồng, tương ứng 1,15%. Điều này cho thấy công ty đang có xu hướng mở rộng quy mô hoạt động.

Lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 352.928.252 đồng trong năm 2013, tương ứng với tỷ lệ tăng 1,15%. Lợi nhuận sau thuế là kết quả chứng tỏ công ty làm ăn có lãi. Lợi nhuận sau thuế này là con số không lớn so với vốn chủ sở hữu, nhưng đã chứng tỏ công ty hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước, tạo được uy tín trên ngành nghề kinh doanh của mình và tạo uy tín lớn đối với nhà nước.

Nguồn vốn chủ sở hữu tăng cho thấy thực lực tài chính của công ty đã mạnh lên, công ty chủ động hơn trong nguồn vốn, ít bị phụ thuộc vào các khoản đi vay.

c. Phân tích tình hình tài chính công ty TNHH Song Hoàng thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Để đánh giá một cách toàn diện về tình hình tài chính của công ty, ta đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính để hiểu rõ năng lực tài chính của công ty (Biểu 3.3)

Nhận xét: Qua kết quả ở bảng trên ta thấy

Biểu 3.3. Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	Lần	1,53	1,42
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,23	1,21
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền \& khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,003	0,03

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2013 thấp hơn so với năm 2012 nhưng thấp hơn không đáng kể, số liệu cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản bảo đảm, cụ thể trong năm 2013 cứ đi vay một đồng thì có 1,42 đồng tài sản đảm bảo.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 và 2013 đều lớn hơn 1 và có xu hướng giảm dần về cuối năm. Tuy hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn không quá cao nhưng công ty nên duy trì hệ số này ở mức độ xấp xỉ bằng 1 sẽ tốt hơn vì như vậy cơ bản công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hệ số này có chiều hướng giảm trong năm 2013, đây được xem là biểu hiện tốt, công ty nên tiếp tục duy trì để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh của mình.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Hệ số này của cả 2 năm đều ở mức rất thấp, mặc dù năm 2013 đã tăng lên được đôi chút nhưng hệ số này vẫn nhỏ hơn 1. Điều này cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm đến công tác thu hồi nợ nhằm bổ sung thêm các khoản tiền.

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy công ty đang dần cải thiện tình hình tài chính, công ty đang chủ động hơn về nguồn vốn chủ, giảm các khoản vay tăng cường uy tín để thu hút đầu tư, mở rộng quy mô đem lại lợi nhuận cho công ty.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty cần tăng cường công tác thu hồi nợ phải thu khách hàng

Trong nền kinh tế thị trường việc bán chịu là không thể tránh khỏi, nó giúp DN chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng đem lại nhiều rủi ro. Vì thế để phát huy mặt tích cực của việc bán chịu công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ đọng.

Qua phân tích biến động tài sản ta thấy khoản phải thu khách hàng trong năm 2013 tăng mạnh. Điều này chứng tỏ phương thức thu hồi nợ đọng của công ty trong thời gian qua là không hiệu quả, dẫn đến nguy cơ thiếu vốn. Do đó công ty cần tăng cường công tác thu hồi nợ bằng các biện pháp sau:

- Kiểm tra tình hình tài chính của khách hàng trước khi quyết định bán chịu để tránh nợ xấu khó đòi.
- Thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở thu hồi nợ từ khách hàng
- Phân công cán bộ chuyên trách thu nợ

- Đưa ra một số chính sách, chiết khấu cho khách hàng nếu thanh toán sớm các khoản nợ, đưa ra các mức chiết khấu thanh toán hấp dẫn khuyến khích khách hàng trả tiền ngay...

- Ban lãnh đạo công ty cần phân loại nợ theo các tiêu thức: Nợ chưa đến hạn trả; Nợ đến hạn trả; Nợ quá hạn trả. Từ đó có các biện pháp cụ thể với từng đối tượng. Cụ thể:

- + Đối với khoản nợ chưa đến hạn: công ty có thể gửi thư xác nhận công nợ, thông báo khách hàng trả nợ đúng hạn

- + Đối với khoản nợ đến hạn trả: công ty có thể gặp trực tiếp, gửi thư yêu cầu thanh toán, dùng biện pháp cứng rắn....

- + Đối với các khoản nợ quá hạn: công ty phải cử cán bộ chuyên trách đến tận nơi đôn đốc thường xuyên cho đến khi khách hàng trả nợ...

3.3.4. Ý kiến thứ tư: Công ty nên ứng dụng các phần mềm trong công tác hạch toán kế toán

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán vừa giảm bớt khối lượng của nhiều loại hình doanh nghiệp.

Hiện nay trên thị trường đã có những phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp rất dễ sử dụng và giá phù hợp. Có thể kể đến như là: MISA, FAST Accounting, Adsoft, Green soft, Acc Pro, Bravo... Ví dụ:

- Phần mềm kế toán MISA SME.NET.2012.

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP

Về tính năng:

- Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định ND 51/2010/ND-CP.
- Dễ dàng sử dụng.
- Cập nhật các chế độ tài chính mới nhất.

Về giá cả: 9.950.000.000 đ.

- Phần mềm kế toán STP Basic Accounting:

Là một dòng sản phẩm đóng gói của công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của công ty. Phần mềm này gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người sử dụng tiếp cận.

Về tính năng:

- Cập nhật chế độ kế toán, thuế mới nhất: nghị định số 51-ND 51/2010/ND-CP về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ; thông tư 244/2009- TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp...

- Xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng.

- Khả năng tương tác với các ứng dụng khác dễ dàng như phần mềm hỗ trợ kê khai HTKT 2.5.4...

Về giá cả:

- Phần mềm dành cho công ty thương mại, dịch vụ, xây dựng: 3.900.000đ

- Phần mềm dành cho công ty sản xuất: 6.800.000đ.

- Phần mềm kế toán Fast Accounting:

Phần mềm kế toán Fast accounting gồm 3 phiên bản: Standart, Professional, Enterise, với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp...

Về tính năng:

- Bảo mật tuyệt đối với những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp

- Giao diện dễ dàng sử dụng.

Về giá cả:

- Phiên bản standart: 3.500.000đ

- Phiên bản Profesional: 5.500.000đ

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng

cho công ty. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu kể trên, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hay trung tâm kế toán. Vì thế việc áp dụng phần mềm này sẽ thuận lợi hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc kế toán và áp lực cho nhân viên.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Song Hoàng” đã đạt một số vấn đề sau:

❖ Về mặt lý luận:

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các DN theo quyết định 15/2006 QĐ-BTC, sửa đổi bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

❖ Về thực tiễn:

+ Đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2013 tại công ty TNHH Song Hoàng.

+ Đã đánh giá ưu, nhược điểm của công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng của công ty

+ Đã đề xuất những biện pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng.

Do thời gian và trình độ có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi thiếu sót. Kính mong các thầy, cô đóng góp ý kiến, chỉ bảo để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ rất tận tình của Thạc sỹ Hoà Thị Thanh Hương, các thầy cô giáo Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán ở phòng Kế toán của Công ty TNHH Song Hoàng.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đọc lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản thống kê do PGS. TS. Ngô Thế Chi, TS.Vũ Công Ty biên soạn.
2. Chế độ kế toán Doanh nghiệp 2009. NXB Thống kê
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 và quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
4. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
5. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Công ty TNHH Song Hoàng
6. Các bài khóa luận của anh chị khóa trước.